

NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC VỀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP THEO PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TÍN CHỈ

NGUYỄN VĂN HỒNG - DƯƠNG XUÂN LƯỢNG*

Ngày nhận bài: 25/07/2016; ngày sửa chữa: 26/07/2016; ngày duyệt đăng: 26/07/2016.

Abstract: Understanding of training system which taking part in helps students adapt to learning environment. The article analyzes understanding of Physical Education students at Northwest University on Credit training system in term of characteristics, purposes and forms of learning.

Keywords: Cognitive, understanding, physical education, financial investment.

1. Nhận thức của sinh viên (SV) là quá trình cá nhân khám phá, tìm hiểu các đặc điểm và lĩnh hội quy luật của sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan. Nếu có khả năng nhận thức tốt, nhanh nhạy, phù hợp với quy luật khách quan, sẽ giúp quá trình thích ứng với hoạt động học tập của SV diễn ra nhanh chóng, dễ dàng. Ngược lại, nếu khả năng nhận thức hạn chế sẽ là “rào cản” khiến SV nắm bắt vấn đề chậm hơn, không toàn diện và quá trình thích ứng với hoạt động học tập khó khăn hơn.

SV Trường Đại học (ĐH) Tây Bắc nói chung và Khoa Giáo dục thể chất (GDTC) nói riêng phần lớn là người dân tộc thiểu số (trên 80%). Hoạt động học tập ở bậc ĐH làm cho SV GDTC gặp không ít khó khăn do

sử dụng tiếng Việt còn nhiều hạn chế, tâm lý tự ti, thiếu năng động, sáng tạo là những yếu tố cản trở việc thích ứng của SV trong môi trường học tập ở ĐH. Việc nghiên cứu để đánh giá đúng mức độ nhận thức của SV về hoạt động học tập trong môi trường giáo dục ĐH theo phương thức đào tạo tín chỉ (ĐTTC) đóng vai trò quan trọng vào quá trình nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường tính năng động, sáng tạo, chủ động của người học.

2. Chúng tôi đã tiến hành điều tra, nghiên cứu trên 120 SV Khoa Giáo dục thể chất - Trường ĐH Tây Bắc ở năm thứ 1 (NT1) và năm thứ 3 (NT3), năm học 2015-2016, bằng bảng hỏi và phỏng vấn trực tiếp SV về các nội dung sau:

Bảng 1. Nhận thức của SV về các đặc điểm hoạt động học tập theo phương thức ĐTTC

| TT | Đặc điểm của ĐTTC | Mức độ nhận thức (tỉ lệ %) | | | | NT1 | NT3 | ĐTB |
|-----------|--|----------------------------|--------------|---------------|------------|------|------|------|
| | | Rất đúng | Đa phần đúng | Đúng một phần | Không đúng | | | |
| 1 | SV được lựa chọn môn học thông qua đăng kí môn học | 91,7 | 5,8 | 2,5 | 0,0 | 3,88 | 3,90 | 3,89 |
| 2 | SV được cố vấn học tập hỗ trợ trong công tác học tập và đăng kí môn học | 12,5 | 30,8 | 37,5 | 19,2 | 2,45 | 2,28 | 2,37 |
| 3 | SV được chủ động thời gian học, có thể kéo dài hoặc rút ngắn thời gian học | 31,7 | 34,2 | 30,0 | 4,2 | 2,85 | 3,02 | 2,93 |
| 4 | SV tự quản lí tiến trình học và kết quả học tập của bản thân | 28,3 | 37,5 | 30,0 | 4,2 | 2,88 | 2,92 | 2,90 |
| 5 | Thời gian lên lớp ít, SV chủ yếu tự học | 28,3 | 42,5 | 15,0 | 14,2 | 2,75 | 2,95 | 2,85 |
| 6 | SV học theo các lớp môn học | 65,0 | 25,8 | 9,2 | 0,0 | 3,45 | 3,67 | 3,56 |
| 7 | Cách thức kiểm tra, đánh giá gồm điểm thường xuyên, điểm giữa kì và điểm kết thúc môn học có quy định trọng số khác nhau | 92,5 | 7,5 | 0,0 | 0,0 | 3,87 | 3,98 | 3,93 |
| 8 | Quý thời gian rảnh nhiều, có thể làm các hoạt động khác | 22,3 | 55,7 | 15,0 | 7,0 | 2,84 | 3,03 | 3,27 |
| 9 | Mỗi năm chia thành 02 học kì chính | 81,7 | 10,7 | 4,7 | 3,0 | 3,63 | 3,79 | 3,71 |
| 10 | Mỗi môn học có nhiều tín chỉ, mỗi tín chỉ là 15 giờ học | 28,3 | 40,7 | 16,7 | 14,3 | 2,60 | 3,06 | 2,83 |
| ĐTB chung | | | | | | 3,12 | 3,26 | 3,22 |

phải thay đổi hoạt động học tập cho phù hợp với môi trường học tập ở ĐH. Học lực “đầu vào” thấp, năng lực

* Trường Đại học Tây Bắc

2.1. Thực trạng nhận thức của SV về đặc điểm của hoạt động học trong ĐTTC. Chúng tôi đưa ra câu hỏi: “*Hãy đánh giá đặc điểm của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ (đánh dấu + vào ô mà bạn cho là phù hợp nhất)*”. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 1 (xem trang trước):

Bảng 1 cho thấy, SV có mức độ nhận thức rất tốt về các đặc điểm của ĐTTC (ĐTB = 3,22). Tuy nhiên, nếu nhìn theo khóa học thì SV NT3 có mức độ nhận thức tốt hơn so với NT1 (3,22 > 3,12). Trong các đặc điểm của ĐTTC thì đại đa số SV cho rằng hoạt động học tập theo phương thức ĐTTC có những điểm nổi bật như:

- *Cách thức kiểm tra, đánh giá bao gồm: điểm thường xuyên, điểm giữa kì, điểm kết thúc môn học có quy định trọng số khác nhau* (ĐTB = 3,93, xếp thứ bậc 1). Cụ thể: có 92,5% ý kiến trả lời “rất đúng” và 7,5% ý kiến trả lời “đa phần đúng”; không có SV nào cho rằng đặc điểm này chỉ “đúng một phần” hoặc không đúng với nhận thức của bản thân.

- *SV được lựa chọn môn học thông qua đăng kí môn học* (ĐTB = 3,89, xếp bậc 2). Cụ thể: có 91,7% ý kiến trả lời “rất đúng” và 5,8% ý kiến trả lời “đa phần đúng”; 2,5% ý kiến trả lời là “đúng một phần” và không có SV nào cho rằng đặc điểm này không đúng với nhận thức của bản thân.

- *Mỗi năm chia thành 2 học kì chính* được xếp ở vị trí thứ 3 (ĐTB = 3,71). Điều này cho thấy, Trường ĐH Tây Bắc vẫn chủ yếu xếp SV học thành 2 học kì chính và SV cũng khá quen với hình thức sắp xếp này.

- *SV học theo các lớp môn học* (ĐTB = 3,56, xếp bậc 4).

- Tiếp đến là các đặc điểm: *SV có quỹ thời gian rảnh nhiều, có thể làm các hoạt động khác* (ĐTB = 3,27); *SV được chủ động thời gian học, có thể kéo dài hoặc rút ngắn thời gian học* (ĐTB = 2,93); *SV tự quản lí tiến trình học và kết quả học tập của bản thân* (ĐTB = 2,90); *Thời gian lên lớp ít, SV chủ yếu tự học* (ĐTB = 2,85); *Mỗi môn học có nhiều tín chỉ, mỗi tín chỉ là 15 giờ học* (ĐTB = 2,83); *SV được cố vấn học tập hỗ trợ trong công tác học tập và đăng kí môn học* (ĐTB = 2,37).

Đây là những đặc điểm hết sức cơ bản và thiết yếu của ĐTTC về mặt tổ chức đào tạo. Việc nhận thức được các đặc điểm của cách thức đào tạo mới sẽ giúp SV hình dung được những hoạt động cần thiết khi theo học tại trường.

Mỗi SV khi vào trường đã được phổ biến các quy chế cần thiết về ĐTTC vào đầu mỗi học kì thông qua các buổi sinh hoạt chính trị, phổ biến quy chế; đồng thời, SV có thể tham khảo các nội dung trên qua cuốn “*Sổ tay SV*” được Trường cung cấp. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng, mức độ nhận thức về các đặc điểm của ĐTTC ở SV có sự tăng dần từ NT1 đến NT3; trong đó, nhiều đặc điểm sự khác biệt rõ ràng như: “*SV được chủ động thời gian học, có thể kéo dài hoặc rút ngắn thời gian học*”; “*Thời gian lên lớp ít, SV chủ yếu tự học*”; “*SV tự quản lí tiến trình học và kết quả học tập của bản thân*”; “*Quỹ thời gian rảnh nhiều, có thể làm các hoạt động khác (hoạt động tình nguyện, làm thêm...)*”. Đây cũng là những đặc điểm thể hiện tính linh hoạt, mềm dẻo và chủ động của ĐTTC. Vì vậy, SV NT3 khi đã có thời gian dài học tại trường sẽ nhận thức rõ được điều này trong khi SV NT1 còn nhiều bỡ ngỡ với môi trường mới và vẫn quen với lịch trình học tập cố định và cách quản lí học tập như bậc học phổ thông. Tuy nhiên, có một số liệu phản ánh mức độ nhận thức của SV NT1 cao hơn SV NT3: “*SV được cố vấn học tập hỗ trợ trong công tác học tập và đăng kí môn học*” và đây là phương án mà SV lựa chọn thấp nhất trong các đặc điểm khi được hỏi (ĐTB = 2,37- mức độ nhận thức trung bình). Đây là số liệu rất đáng phải đặt câu hỏi khi công tác cố vấn học tập trong mô hình ĐTTC được đánh giá có vai trò hết sức quan trọng trong trợ giúp học tập của SV.

Từ những kết quả trên cho thấy, phần lớn SV đã nhận thức đầy đủ về đặc điểm của mô hình tổ chức học tập theo phương thức ĐTTC đang được tổ chức tại Trường ĐH Tây Bắc; trong đó, SV NT3 có nhận thức tương đối đầy đủ và rõ hơn so với SV NT1. Số liệu phân tích cũng đã chỉ rõ: công tác cố vấn học tập cần được tăng cường hơn nữa trong việc hỗ trợ, giúp đỡ SV học tập.

Bảng 2. Nhận thức của SV về mục đích của hoạt động học tập theo phương thức ĐTTC

| TT | Đặc điểm của ĐTTC | Mức độ nhận thức (Tỉ lệ %) | | | | NT1 | NT3 | ĐTB |
|-----------|--|----------------------------|--------------|---------------|------------|------|------|------|
| | | Rất đúng | Đa phần đúng | Đúng một phần | Không đúng | | | |
| 1 | Nâng cao chất lượng dạy và học trong môi trường ĐH | 40,0 | 30,8 | 25,8 | 3,3 | 3,02 | 3,13 | 3,08 |
| 2 | Giúp SV có kiến thức và kĩ năng cho công việc sau khi ra trường | 20,7 | 36,3 | 29,0 | 14,0 | 2,68 | 2,59 | 2,64 |
| 3 | Tăng cường tính chủ động, sáng tạo cho SV trong hoạt động học tập | 34,2 | 33,3 | 29,2 | 3,3 | 2,90 | 3,07 | 2,98 |
| 4 | Giúp SV hình thành các kĩ năng trong đó đặc biệt là kĩ năng học tập | 18,7 | 37,3 | 28,7 | 15,3 | 2,75 | 2,43 | 2,59 |
| 5 | Giúp SV tự xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với điều kiện sống và năng lực bản thân | 21,7 | 40,7 | 16,7 | 21,0 | 2,60 | 2,66 | 2,63 |
| ĐTB chung | | | | | | 2,79 | 2,78 | 2,78 |

2.2. Đánh giá nhận thức của SV về mục đích, ý nghĩa của phương thức ĐTTC đối với hoạt động học qua bảng hỏi và chúng tôi thu được kết quả ở *bảng 2* (xem trang trước):

Bảng 2 cho thấy, mức độ SV nhận thức về mục đích của HĐHT theo phương thức ĐTTC ở mức độ khá. SV đánh giá cao vai trò của việc tổ chức hoạt động học tập theo phương thức ĐTTC tại Trường trong việc nâng cao chất lượng dạy và học. Đây không chỉ là sự đánh giá mà còn là kì vọng rất lớn của SV. Điều này đòi hỏi nhà trường phải thực sự chú trọng việc nâng cao và đổi mới phương pháp dạy học nhằm đáp ứng sự đánh giá và kì vọng rất lớn này từ phía SV.

Đặc điểm chính của phương thức ĐTTC là *nhằm tăng cường tính chủ động, sáng tạo cho SV trong hoạt động học tập* được SV nhận thức khá tốt (ĐTB = 2,98 - xếp bậc 2). Nhận thức được điều này, SV cho rằng mục đích của hoạt động học tập theo phương thức ĐTTC sẽ *giúp SV có kiến thức và kĩ năng cho công việc sau khi ra trường; giúp SV hình thành các kĩ năng (đặc biệt là kĩ năng học tập); giúp SV tự xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với điều kiện sống và năng lực bản thân*.

Như vậy, đa phần SV đã nhận thức được mục đích của HĐHT theo phương thức ĐTTC. Điều này có ý nghĩa tiền đề hết sức quan trọng, làm cơ sở cho việc tổ chức học tập theo phương thức ĐTTC trong Trường ĐH Tây Bắc nói riêng và các trường trên địa bàn Tây Bắc nói chung.

Phương thức đào tạo thay đổi đòi hỏi hình thức học của SV cũng phải thay đổi cho phù hợp. Nhằm đánh giá nhận thức của SV về tầm quan trọng của các hình thức học tập theo ĐTTC, chúng tôi đã khảo sát SV với nội dung: *"Anh chị hãy đánh giá về mức độ quan trọng của các hình thức học tập sau trong phương thức ĐTTC"*. Kết quả thu được ở *bảng 3*:

Bảng 3. Nhận thức của SV về mức độ quan trọng của các hình thức học tập theo phương thức ĐTTC

| TT | Hình thức | Tỉ lệ (%) | | | | ĐTB | | |
|-----------|------------------|----------------|------------|---------------|------------------|------|------|-------|
| | | Rất quan trọng | Quan trọng | Ít quan trọng | Không quan trọng | NT1 | NT3 | Chung |
| 1 | Tự học | 29,7 | 41,3 | 22,7 | 6,3 | 2,69 | 3,19 | 2,94 |
| 2 | Học tập trên lớp | 60,0 | 30,8 | 6,7 | 2,5 | 3,48 | 3,55 | 3,45 |
| 3 | Thảo luận | 15,0 | 50,0 | 29,3 | 5,7 | 2,52 | 2,97 | 2,74 |
| 4 | Làm việc nhóm | 22,7 | 37,7 | 29,3 | 10,3 | 2,53 | 2,93 | 2,73 |
| ĐTB chung | | | | | | 2,81 | 3,16 | 2,96 |

Bảng 3 cho thấy, phần lớn SV đều nhận thức được

mức độ cần thiết của các hình thức học tập theo phương thức ĐTTC; thể hiện ở ĐTB đều trên mức 2,5 (mức cần thiết); trong đó, SV đánh giá mức độ cần thiết cao nhất là hình thức *học tập trên lớp*. Ngoài ra, đánh giá mức độ cần thiết đối với các hình thức học tập cũng có sự khác biệt giữa các khóa học. Trong khi SV NT1 đánh giá sự cần thiết của hình thức *học tập trên lớp* (ĐTB = 3,45, vượt trội hẳn so với đánh giá các hình thức khác) sau đó mới đến hình thức *tự học, làm việc nhóm và thảo luận*. Còn SV NT3 thì nhấn mạnh hơn sự cần thiết của hình thức *tự học* (ĐTB = 3,19), sau đó đến hình thức *học tập trên lớp, thảo luận và làm việc nhóm*. Qua đây cho thấy, sự thay đổi trong việc đánh giá mức độ cần thiết giữa các khóa SV.

Tuy nhiên, vẫn còn có tỉ lệ nhất định SV nhận thức về mức độ "ít và không quan trọng" đối với các hình thức học tập. Chẳng hạn: hình thức *làm việc nhóm* có tỉ lệ lựa chọn 39,6% (SV NT1 chiếm 67,2%)... và nhiều SV cho rằng: *"học tập theo nhóm cũng quan trọng nhưng việc triển khai nhiều khi hình thức và không phải tất cả SV đều hào hứng"*; *thảo luận* là một trong những cách thức giúp SV được bày tỏ quan điểm, suy nghĩ của mình trong nhóm hoặc trong các buổi học trên lớp, nhưng có đến 29,3% SV đánh giá nó ở mức *ít quan trọng* và 5,7% SV đánh giá ở mức *không quan trọng*; có 22,7% SV đánh giá việc *tự học* là *ít quan trọng* và 6,3% là *không quan trọng* (chủ yếu là SV NT1).

Như vậy, phần lớn SV nhận thức được mức độ cần thiết của các hình thức học tập theo phương thức ĐTTC và đánh giá hình thức *học tập trên lớp* có vai trò quan trọng nhất. Trong đó, việc nhận thức được vai trò quan trọng của các hình thức *tự học, thảo luận, làm việc nhóm* sẽ giúp SV chủ động trong việc chiếm lĩnh tri thức và tăng cường các mối quan hệ trong môi trường ĐH. Tuy nhiên, một bộ phận SV (đặc biệt là SV NT1) vẫn chưa đánh giá đúng mức độ quan trọng của các hình thức học tập, nhất là *làm việc nhóm, thảo luận và tự học*.

Phần lớn SV Khoa Giáo dục thể chất - Trường ĐH Tây Bắc đều đã nhận thức được khá đầy đủ về đặc điểm và mục đích của việc tổ chức học tập theo phương thức ĐTTC và đánh giá được mức độ cần thiết của các hình thức học tập trong phương thức đào tạo này. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận SV chưa nhận thức sâu sắc và đầy đủ, đặc biệt là SV NT1. □

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ GD-ĐT (2007). *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*.

(Xem tiếp trang 244)

2.5. Bồi dưỡng, nâng cao chất lượng KNDH cho GV:

2.5.1. *Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng*: - Xác định nhu cầu bồi dưỡng: Căn cứ vào điều kiện thực tiễn, hiện trạng chức năng, nhiệm vụ và bối cảnh chung, phân tích những điểm mạnh và yếu, những khó khăn và thuận lợi của nhà trường, của mỗi cá nhân GV, định hướng sự phát triển của nhà trường. Xác định chân thực nhu cầu bồi dưỡng, tính chân thực càng cao, việc bồi dưỡng và sử dụng càng có hiệu quả; - Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng KNDH cho GV dựa trên các cơ sở: + Mục tiêu cần đạt (trình độ KNDH, số lượng và cơ cấu đội ngũ); + Nội dung, chương trình, bồi dưỡng (kiến thức về phương pháp, KNDH gồm cả lí thuyết và thực hành theo chiều sâu); + Hình thức tổ chức bồi dưỡng (tập huấn, tự học, tự nghiên cứu, dự giờ thăm lớp, đánh giá rút kinh nghiệm giờ dạy, hội thảo chuyên đề...); + Tiến độ thực hiện, các điều kiện, nguồn lực cho công tác bồi dưỡng.

2.5.2. *Tổ chức thực hiện*: - Tạo điều kiện cho GV, đặc biệt đội ngũ GV giảng dạy nghiệp vụ, phương pháp DH bộ môn tham gia các lớp tập huấn cập nhật KNDH mới thiết thực, cập nhật thực tế phổ thông; - Tăng cường tổ chức có hiệu quả, chất lượng các khóa tập huấn đặc biệt về phương pháp và kĩ thuật DH hiện đại. Đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng để GV có nhiều cơ hội lựa chọn hình thức phù hợp với điều kiện và năng lực của bản thân; - Cử GV đi học tập về phương pháp DH ở các nước có nền giáo dục tiên tiến, các trường có kinh nghiệm DH “qua làm” như Trung tâm Công nghệ giáo dục, tham gia các dự án của Bộ GD-ĐT giúp GV mở rộng tầm nhìn và cập nhật thực tiễn; - Bố trí, sắp xếp hợp lí phân công giảng dạy cho các GV tham gia bồi dưỡng và tập huấn. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng của các GV nhằm thực hiện tối ưu hiệu quả công tác bồi dưỡng; - Xác định các tiêu chuẩn về KNDH để đội ngũ GV có mục tiêu phấn đấu và phát huy được tinh thần tự bồi dưỡng, biến yêu cầu bắt buộc thành nhu cầu tự hoàn thiện; - Thực hiện công tác chuyển ngạch GV đúng, đủ, công bằng, có chế độ đãi ngộ, ưu tiên thu hút đối với giáo viên phương pháp bộ môn, GV nghiệp vụ sư phạm, GV có KNDH phát triển cao, giúp GV ý thức bồi dưỡng và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; - Hạn chế tối đa việc cử GV mới ra trường tham gia giảng dạy học phần “*Phương pháp DH bộ môn*”, “*Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm*”; đồng thời, tuyệt đối không sử dụng việc đọc chép trong mỗi giờ lên lớp của GV; - Nhà trường cần có bộ phận chuyên trách quản lí, sử dụng đội ngũ GV được bồi dưỡng. Đảm bảo sử dụng nhân lực hợp lí, đúng người, đúng việc.

Tạo điều kiện cho GV phát huy năng lực trong hoạt động rèn luyện phát triển KNDH cho SV; - Tổ chức đánh giá một cách khách quan, khoa học việc thực hiện bồi dưỡng KNDH cho GV làm cơ sở và căn cứ trong việc phân loại, quy hoạch, sử dụng, bổ nhiệm và đề bạt các chức danh, nhiệm vụ.

Tóm lại, trường sư phạm là một trường đào tạo nghề đặc biệt - nghề DH. Năng lực sư phạm của mỗi SV có được chính là kết quả của quá trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, cụ thể là do sự hình thành và phát triển KNDH mà nên. Bởi vậy, việc phát triển KNDH là nhiệm vụ cơ bản, quan trọng hàng đầu của đào tạo nghề DH. Những biện pháp được đề xuất trên sẽ góp phần tạo nên sự thay đổi trong chất lượng đào tạo GV hiện nay, đặc biệt là ở Trường CĐSP Lạng Sơn. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Văn Hồng (1995). *Một số vấn đề về năng lực sư phạm của người giáo viên xã hội chủ nghĩa*. NXB Đại học Sư phạm.
- [2] Phạm Minh Hùng (2006). *Hình thành kĩ năng dạy học một số môn học cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học*. Đề tài khoa học cấp Bộ.
- [3] Nguyễn Thành Kính (2010). *Phát triển kĩ năng dạy học hợp tác cho giáo viên trung học cơ sở*. Luận án tiến sĩ Giáo dục học. Đại học Thái Nguyên.
- [4] Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2011). *Phát triển đội ngũ giáo viên thế kỉ XXI*. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Khoa học giáo dục Việt Nam.

Nhận thức của sinh viên khoa...

(Tiếp theo trang 247)

- [2] Bộ GD-ĐT (2012). *Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT*.
- [3] Trần Thị Thu Hằng (2008). *Sự thích ứng với phương pháp học nghề của sinh viên cao đẳng kĩ thuật – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định*. Tạp chí Tâm lí học, số 4, tr 16-20.
- [4] Nguyễn Thạc (2003). *Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Nhà trẻ – Mẫu giáo Trung ương*. Tạp chí Tâm lí học, số 3.
- [5] Vũ Văn Tảo (1991). *Nền giáo dục đại học nước ta trên con đường đổi mới*. Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục, số 3, tr 11-14.
- [6] Nguyễn Xuân Thúc (2003). *Biện pháp nâng cao thích ứng với hình thức tổ chức hoạt động ngoại khóa*. Tạp chí Tâm lí học, số 3, tr 23-25.